

Số: 4823/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Trảng Bom

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 26/12/2017 của UBND huyện Trảng Bom, Tờ trình số 1918/TTr-STNMT ngày 28/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Trảng Bom với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	3	1,76
2	Đất an ninh	1	0,40
3	Đất khu công nghiệp	6	535,79
4	Đất cụm công nghiệp	4	85,55
5	Đất thương mại, dịch vụ	4	22,65
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15	13,77
7	Đất phát triển hạ tầng	77	438,41
	Trong đó:		

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
	- Đất cơ sở văn hoá	4	4,25
	- Đất cơ sở y tế	2	0,72
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	27	24,40
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	3	0,005
	- Đất giao thông	32	391,53
	- Đất thủy lợi	2	10,34
	- Đất công trình năng lượng	6	6,30
	- Đất chợ	1	0,87
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60
10	Đất ở tại nông thôn	10	482,64
11	Đất ở tại đô thị	9	55,88
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8	1,90
13	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,18
14	Đất cơ sở tôn giáo	11	9,17
15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	3,00
16	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	5,00
17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5	0,33
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,06
Tổng		160	1.688,80

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Trảng Bom được UBND huyện ký xác nhận ngày 26 tháng 12 năm 2017)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân là 147,0 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn là 40 ha;
- Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trong vùng phát triển chăn nuôi là 60 ha;
- Chuyển mục đích từ lúa 1 vụ, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm là 30 ha;
- Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 10 ha;
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh là 7 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	3	1,76	0,39
2	Đất an ninh	1	0,40	0,40
3	Đất khu công nghiệp	6	535,60	450,33
4	Đất cụm công nghiệp	2	85,00	85,00
5	Đất phát triển hạ tầng	66	431,97	416,99
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở văn hoá	4	4,25	4,25
	- Đất cơ sở y tế	1	2,65	0,65
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	18	14,96	13,57
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	3	0,00	0,00
	- Đất giao thông	32	398,18	386,59
	- Đất thủy lợi	2	10,34	10,34
	- Đất công trình năng lượng	6	1,59	1,59
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70	3,70
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60	28,60
8	Đất ở tại nông thôn	9	482,56	378,47
9	Đất ở tại đô thị	5	31,75	31,75
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	0,59	0,64
11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,18	0,18
12	Đất cơ sở tôn giáo	1	0,55	0,34
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	3,00	3,00
14	Đất sinh hoạt cộng đồng	5	0,33	0,33
15	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,06	0,06
Tổng		108,00	1.606,05	1.400,18

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Đất khu công nghiệp	3	699,86	27,64	-	-
2	Đất phát triển hạ tầng	8	322,53	1,94	-	-
	Trong đó:					

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2	7,38	1,04	-	-
	- Đất giao thông	6	315,15	0,9	-	-
3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70	0,05	-	-
4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60	5,3	-	-
5	Đất ở tại nông thôn	5	364,03	47,52	-	-
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,50	0,02	-	-
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	5,00	0,82	-	-
Tổng		20	1.424,22	83,29	-	-

5. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	24.448,77
1.1	Đất trồng lúa	1.383,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	553,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.349,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.028,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,54
1.6	Đất rừng sản xuất	1.163,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	957,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	549,59
2	Đất phi nông nghiệp	8.092,41
2.1	Đất quốc phòng	59,84
2.2	Đất an ninh	7,86
2.3	Đất khu công nghiệp	1.720,52
2.4	Đất cụm công nghiệp	138,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	97,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	507,40
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.836,06
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	18,53

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	- Đất cơ sở y tế	9,43
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	157,60
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	141,09
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,86
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48,32
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.114,50
2.11	Đất ở tại đô thị	173,58
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,18
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	74,13
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	84,54
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	64,64
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,15
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	45,80
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	244,99
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	847,95

6. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.238,77
1.1	Đất trồng lúa	23,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9,42</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>14,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	166,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	726,87
1.4	Đất rừng sản xuất	269,81
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	51,26
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	155,32
2.1	Đất khu công nghiệp	20,65
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,40
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,98

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.4	Đất phát triển hạ tầng	58,56
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1,15
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,38
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,34
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,00
	- Đất giao thông	54,00
	- Đất thủy lợi	0,50
	- Đất công trình năng lượng	0,04
	- Đất chợ	0,15
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,09
2.6	Đất ở tại nông thôn	39,91
2.7	Đất ở tại đô thị	1,51
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,71
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,48
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,59
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,38
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,27
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,76

7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.299,09
1.1	Đất trồng lúa	31,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	182,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	757,10
1.4	Đất rừng sản xuất	275,73
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	51,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	38,00
	<i>Trong đó:</i>	

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	18,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	28,43

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Trảng Bom thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Trảng Bom; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017

của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017		
	1. Đất quốc phòng		
1	Mở rộng trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	TT.Trảng Bom	1,51
2	Trung đội dân quân thường trực KCN Sông Mây - Hố Nai	Bắc Sơn	0,15
	2. Đất an ninh		
3	Đồn Công an KCN Bàu Xéo	Sông Trầu	0,40
	3. Đất khu công nghiệp		
4	KCN Sông Mây giai đoạn 1	Hố Nai 3, Bắc Sơn	43,00
5	KCN Sông Mây giai đoạn 2	Hố Nai 3, Bắc Sơn	165,40
6	KCN Bàu Xéo (Đợt 1)	Sông Trầu, Tây Hòa, Đồi 61	20,00
7	KCN Bàu Xéo (Đợt 2)	Các xã	34,43
8	KCN Hố Nai (đợt 1)	Hố Nai 3, Bắc Sơn	218,50
9	KCN Hố Nai (đợt 2)	Hố Nai 3, Bắc Sơn	54,46
	4. Đất cụm công nghiệp		
10	Cụm công nghiệp Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	35,00
11	Cụm CN Đồi 61	Xã Đồi 61	50,00
12	Xưởng SX và dán Veneer	Hố Nai 3	0,35
13	Nhà máy sản xuất phân bón vi lượng	Hố Nai 3	0,20
	5. Đất thương mại dịch vụ		
14	Điểm du lịch thác Đá Hàn (khu 1)	Sông Trầu	19,80
15	Nhà điều hành Điện lực Trảng Bom	TT.Trảng Bom	0,64
	6. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
16	Kho chứa hàng gỗ thành phẩm, buôn bán hàng mộc (DNTN Phương Sinh)	Hố Nai 3	0,71
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
17	Mỏ sét áp 4 Sông Trầu - (TB.S1-2)	Sông Trầu	5,00
	8. Đất phát triển hạ tầng		
	8.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
18	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng xã Giang Điền	Giang Điền	0,50
19	Công viên văn hóa Hùng Vương	TT.Trảng Bom	1,10
20	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	0,65
	8.2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		
21	Trường MN Sông Mây (mở rộng)	Bắc Sơn	0,15
22	Trường MN Bắc Sơn	Bắc Sơn	1,50
23	Mở rộng trường MN Giang Điền	Giang Điền	0,07
24	Trường dạy nghề Đinh Tiên Hoàng	Hố Nai 3	6,56
25	Trường TH Lý Thường Kiệt (mở rộng)	Hố Nai 3	0,20
26	Trường MN Bình Minh (Khu vực Lộ Đức)	Hố Nai 3	0,30
27	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền (mở rộng)	Hưng Thịnh	0,66
28	Trường TH Nguyễn Trãi (mở rộng)	Hưng Thịnh	0,34
29	Trường TH An Bình (mở rộng)	Trung Hòa	0,82
30	Trường TH liên xã Đông Hòa - Trung Hòa	Trung Hòa	0,90
31	Trường TH bán trú thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	3,00
32	Trường MN tư thục bán trú Vành Khuyên (cty Hưng Song Thạch)	TT.Trảng Bom	1,48
33	Trường TH-THCS-THPT Trịnh Hoài Đức	Quảng Tiến	0,24
34	Mở rộng trường TH Phân hiệu Phú Sơn	Bắc Sơn	0,30
35	Trường MN Ánh Dương (mở rộng)	Xã Đồi 61	0,70
36	Trường cấp THCS phía Bắc thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	1,30
	8.3. Đất giao thông		
37	Ga Trảng Bom (mở rộng)	Quảng Tiến	0,19
38	Đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom	Cây Gáo	1,25
39	Đường từ Trung tâm xã Hồ Nai 3 đi 2 ấp Đông Hải và Lộ Đức	Hố Nai 3	2,50
40	Đường Lê Quang Định	TT.Trảng Bom	0,21
41	Đường Nguyễn Hữu Cảnh từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo	TT.Trảng Bom	0,73
42	Đường 30/4 (đoạn từ đường 3/2 đến đường Nam Kỳ Khởi nghĩa)	TT.Trảng Bom	1,30
43	Đường Nguyễn Huệ (đoạn Nguyễn Tri Phương đến QL1A)	TT.Trảng Bom	1,09
44	Đường D6	TT.Trảng Bom	0,40
45	Đường N1	TT.Trảng Bom	0,60
46	Đường D6 nối dài đoạn từ đường Lý Nam Đế đến hết tuyến (giáp sân Golf)	TT.Trảng Bom	1,10
47	Đường Lương Thế Vinh	TT.Trảng Bom	0,30
48	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường	TT.Trảng Bom	0,50

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	Hùng Vương)		
49	Đường Lê Lai (đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Hùng Vương)	TT.Trảng Bom	0,50
50	Đường 29/4 (đoạn trước NT cao su)	TT.Trảng Bom	0,40
51	Đường 3/2 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh)	TT.Trảng Bom	0,50
52	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	TT.Trảng Bom	0,60
53	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng Hoàng đến QL 1A)	TT.Trảng Bom	0,55
54	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương)	TT.Trảng Bom	0,80
55	Đường Đinh Quang Ân	TT.Trảng Bom	0,38
56	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	TT.Trảng Bom	9,05
57	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	Các xã	10,83
	8.4. Đất thủy lợi		
58	Hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	Các xã	9,90
59	Tuyến mương thoát nước từ KP4 đến Suối Đá	TT.Trảng Bom	0,44
	8.5. Đất công trình năng lượng		
60	Trạm biến áp 110kV và đường dây đấu nối	Giang Điền	3,47
61	Đường dây 500kV Vĩnh Tân nhánh rẽ Sông Mây - Tân Uyên	Các xã	0,67
62	Đường dây 500kV Sông Mây - Tân Uyên	Bắc Sơn	1,81
63	Cải tạo tăng công suất tải đường dây 110kV từ TBA 500kV Sông Mây - TBA 110kV Bắc Sơn (đoạn số 1) và từ TBA 110 Bắc Sơn - TBA 110kV Tân Hòa	Bắc Sơn	0,03
64	Đường dây 110kV một mạch Vĩnh An - Định Quán	Thanh Bình	0,25
	8.6. Đất khoa học công nghệ		
65	Giếng khoan số hiệu TD32	Bàu Hàm	0,002
66	Giếng khoan số hiệu TD31	Trung Hòa	0,002
67	Giếng khoan số hiệu TD42	Thanh Bình	0,002
	8.7. Đất chợ		
68	Chợ An Viễn	An Viễn	0,87
	9. Đất có di tích lịch sử văn hóa		
69	Khu di tích lịch sử U1 (mở rộng)	Thanh Bình	3,70
	10. Đất ở		
	a. Khu tái định cư		
70	Khu tái định cư và công viên văn hóa	TT.Trảng Bom	5,00
	b. Nhà ở cho công nhân, nhà xã hội, cho người có thu nhập		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	thấp		
71	Khu nhà ở công nhân cho thuê (3 khu)	Bắc Sơn	11,56
	c. Khu dân cư, Chung cư		
72	Khu dân cư mật độ thấp (Công ty CP DL Giang Điền)	Các xã	50,00
73	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu A)	Giang Điền	97,00
74	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu B)	Giang Điền	105,00
75	Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cánh	TT.Trảng Bom	1,45
76	Khu dân cư Hưng Thuận 2	TT.Trảng Bom	9,80
77	Khu dân cư xã Đồi 61	Xã Đồi 61	6,50
78	Khu dân cư	TT.Trảng Bom	21,32
	12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
79	Trụ sở Ban Quản lý Dự án huyện	TT.Trảng Bom	0,10
80	Trụ sở công an xã Bình Minh	Bình Minh	0,20
81	Trụ sở công an xã Giang Điền	Giang Điền	0,14
82	Trụ sở công an xã Hố Nai 3	Hố Nai 3	0,15
	13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
83	Trạm Bảo vệ thực vật	TT.Trảng Bom	0,09
84	Trạm Khuyến nông	TT.Trảng Bom	0,09
	14. Đất sinh hoạt cộng đồng		
85	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 4	TT.Trảng Bom	0,10
86	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Thịnh	Xã Đồi 61	0,05
87	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc Tân Phát	Xã Đồi 61	0,07
	15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
88	Mở rộng nghĩa địa	Bàu Hàm	3,00
	16. Đất cơ sở tôn giáo		
89	Chùa Long Hưng	Hưng Thịnh	1,00
	17. Các công trình đấu giá		
90	Đất sản xuất kinh doanh (Khu đất Công ty Minh Huệ)	TT.Trảng Bom	1,08
91	Quỹ tín dụng nhân dân Trảng Bom	TT.Trảng Bom	0,06
92	Khu dân cư (công ty Xuân thủy cũ)	TT.Trảng Bom	1,30
93	Khu dân cư theo quy hoạch	TT.Trảng Bom	1,20
	B. Các dự án bổ sung mới		
	1. Đất quốc phòng		
94	Trung đội dân quân thường trực KCN Bàu Xéo	Sông Trầu	0,10
	2. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
95	Kho chứa sắt thép	Hưng Thịnh	1,10
96	Kho chứa hàng	Bình Minh	1,12
97	Kho chứa gỗ thành phẩm có nguồn gốc hợp pháp (1)	Hố Nai 3	0,19
98	Kho chứa gỗ thành phẩm có nguồn gốc hợp pháp (2)	Hố Nai 3	1,10
99	Điểm giết mổ tập trung	Bình Minh	2,48
100	Kho chứa gỗ thành phẩm và gỗ dân dụng	Hố Nai 3	0,45
101	Kho chứa nguyên liệu gỗ	Hố Nai 3	0,74
102	Kho và sân phơi phục vụ sản xuất	Cây Gáo	4,11
103	Kho chứa hàng	Hố Nai 3	0,74
104	Xưởng cắt xén giấy từ giấy carton thành phẩm (Nguyễn Văn quý)	Cây Gáo	0,20
105	Kho chứa hàng nông sản	Bình Minh	0,97
106	Xưởng cắt xén giấy từ giấy carton thành phẩm (Trần Kim chung)	Sông Trầu	0,28
107	Kho chứa gỗ thành phẩm (Dương vũ Đan Vy)	Hố Nai 3	0,69
	3. Đất thương mại dịch vụ		
108	Trung tâm thương mại	TT.Trảng Bom	2,15
	4. Đất phát triển hạ tầng		
109	Trung tâm văn hóa và tổ chức sự kiện	TT.Trảng Bom	2,00
	4.1. Đất cơ sở y tế		
110	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	TT.Trảng Bom	2,65
111	Trạm y tế xã Trung Hòa	Trung Hòa	0,21
	4.2. Đất cơ sở giáo dục đào tạo		
112	Trường Mn An Viễn	An Viễn	0,03
113	Trường MN Phú Sơn	Bắc Sơn	0,25
114	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên	Bắc Sơn	0,18
115	Trường tiểu học, trung học cơ sở Bắc Sơn	Bắc Sơn	1,60
116	Trường TH Lasan	Bắc Sơn	1,98
117	Trường Tiểu học Kim Đồng	Bình Minh	0,12
118	Trường Mẫu giáo Sao Mai	Đông Hòa	0,32
119	Trường TH Trần Phú	Hố Nai 3	0,70
120	Trường Mẫu Giáo Hoa Lan	Sông Trầu	0,29
121	Mở rộng trường TH Nguyễn Khuyến	Trung Hòa	0,25
122	Trường Mn bán trú	Trung Hòa	0,35
	4.3. Đất giao thông		
123	Tổng kho trung chuyển miền Đông	Các xã	300,55

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
124	Dự án đường sắt đôi Trảng Bom - Hòa Hưng (bao gồm ga Trảng Bom mới)	Bình Minh, Quảng Tiến	30,05
125	Nâng cấp mở rộng đường nối đường Hưng long- Lộ 25 với đường Đông Hòa 07km (đường dốc Độc)	Đông Hòa	0,45
126	Nhựa hóa, mở mới đường liên xã Tây Hòa - Đồi 61	Tây Hòa, Đồi 61	1,24
127	Đường liên xã Tây Hòa - Trung Hòa - Đồi 61	Các xã	4,20
128	Đường An Bình -Bàu Cá (Nghĩa địa Bàu Cá hay còn gọi là đường số 4)	Trung Hòa	4,26
129	Đường cây Da áp Tân Hoa - Tân Hợp (Nâng cấp, mở rộng đường từ đường 19/5 đến chùa Pháp Bảo)	Bàu Hàm	0,84
130	Nâng cấp đường số 10, ấp 4, xã An Viễn	An Viễn	0,73
131	Đường liên xã Hưng Lộc - Hưng Thịnh - Đông Hòa (khu chăn nuôi tập trung)	Hưng Thịnh	2,40
132	Mở rộng nâng cấp đường từ đường lô 42 đến Trường An	Thanh Bình	0,58
133	Đường Bắc Sơn - Long Thành	An Viễn	19,10
	5.4. Đất công trình năng lượng		
134	Đường dây 220KV Sông Mỹ - Tam Phước	Bình Minh	0,07
	6. Đất ở nông thôn		
135	Khu dân cư nhà ở xã hội (điều chỉnh từ Cụm CN Hưng Thuận sang)	Hố Nai 3	40,03
136	Trung tâm dịch vụ và khu nhà ở công nhân phục vụ KCN Sông Mỹ, Hồ Nai	Hố Nai 3	72,00
137	Khu dân cư mật độ thấp	Sông Trầu	97,99
138	Khu dân cư (công ty Tân Đông Dương)	Hố Nai 3	2,48
	7. Đất ở đô thị		
139	Quỹ đất tạo vốn đầu tư dự án Xây dựng trụ sở UBND thị trấn Trảng Bom, UBND xã Bắc Sơn; đường Nguyễn Tri Phương và đường Nguyễn Trãi, theo hình thức đối tác công tư, loại hợp đồng BT	TT.Trảng Bom	8,50
140	Khu dân cư Lê Hương Sơn	TT.Trảng Bom	7,00
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
141	Trụ sở UBND thị trấn	TT.Trảng Bom	0,35
142	Trụ sở UBND xã Đông Hòa	Đông Hòa	0,40
143	Trụ sở công an xã Trung Hòa	Trung Hòa	0,06
144	Trụ sở UBND xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	0,50
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng		
145	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Hòa Bình	Đông Hòa	0,04
146	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Quảng Đà	Đông Hòa	0,07

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	10. Đất cơ sở tôn giáo		
147	Giáo xứ Phú Sơn	Bắc Sơn	1,54
148	Nhà giáo lý (GX Bùi Chu)	Bắc Sơn	1,33
149	Giáo xứ Trà Cỏ	Bình Minh	1,17
150	Chùa Tăng Hội	Giang Điền	0,62
151	Chùa Phổ Hiền	An Viễn	0,50
152	Chùa Phổ Quang	Cây Gáo	0,05
153	Đàn Viện Đa Minh	Hố Nai 3	1,20
154	Nhà nguyện Sông Mây	Bình Minh	2,26
155	Giáo xứ Lợi hà (Vị trí mới)	Thanh Bình	1,86
156	Tu xá thánh Phanxico	Thanh Bình	0,55
	11. Đất cơ sở tín ngưỡng		
157	Miếu Thần Hoàng	Tây Hòa	0,06
	12. Đất bãi thải, xử lý rác thải		
158	Khu xử lý chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt (giai đoạn 3)	Sông Thao, Tây Hòa	28,60
	13. Các công trình đấu giá		
159	Điều chỉnh đất sản xuất kinh doanh sang đất ở	Trung Hòa	0,08
160	Đấu giá bến xe thị trấn	TT.Tràng Bom	0,31
	C. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2018		
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	40,00
	<i>Trong đó: từ đất lúa chuyển sang đất ở</i>	Các xã, thị trấn	7,00
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trong vùng phát triển chăn nuôi của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	60,00
	<i>Trong đó: chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>	Các xã, thị trấn	11,00
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa 1 vụ, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	30,00
	<i>Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa</i>	Các xã, thị trấn	10,00
4	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	10,00
	<i>Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa</i>	Các xã, thị trấn	5,00
5	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	7,00
	<i>Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa</i>	Các xã, thị trấn	1,00